xuán shǎng

悬赏

verb · offer a reward

Example Sentences

Jǐng fāng xuán shǎng zhuō ná táo fàn
警 方 悬 赏 捉 拿 逃 犯。

The police offered a reward to catch the fugitive.

Gōng sī xuán shǎng zhēng jí xīn chǎn pǐn de míng zì
公 司 悬 赏 征 集 新 产 品 的 名 字。

The company offered a reward for suggestions for the new product's name.

Trace each character, then write the word on your own.

悬 悬 悬 悬 悬 悬 悬 悬 悬 悬 悬

悬 悬 悬

赏 赏 赏 赏 赏 赏 赏 赏 赏 赏 赏

赏 赏 赏 赏